

Số: 168 /QĐ-QLTTBN

Bắc Ninh, ngày 30 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023
của Cục Quản lý thị trường tỉnh Bắc Ninh**

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3661/QĐ-BCT ngày 11 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý thị trường tỉnh Bắc Ninh trực thuộc Tổng cục Quản lý thị trường; Quyết định số 3610/QĐ-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc sắp xếp, sáp nhập các Đội Quản lý thị trường cấp huyện thuộc Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh, Tổng cục Quản lý thị trường;

Căn cứ Thông báo số 88/TB-TCQLTT ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Tổng cục Quản lý thị trường về việc thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023;

Xét đề nghị của Trưởng phòng - Phòng Tổ chức hành chính.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của Cục Quản lý thị trường tỉnh Bắc Ninh.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các phòng tham mưu tổng hợp, chuyên môn nghiệp vụ: Phòng Tổ chức - Hành chính, Phòng Nghiệp vụ - Tổng hợp, Phòng Thanh tra - Pháp chế, Đội trưởng các Đội Quản lý thị trường trực thuộc, Kế toán Cục căn cứ quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Tổng cục Quản lý thị trường;
- Lãnh đạo Cục;
- Cổng thông tin điện tử Cục;
- Lưu: VT, TCHC.

CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Văn Giáo





Đơn vị: Cục Quản lý thị trường tỉnh Bắc Ninh
Chương: 016

Phụ lục I

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

Kèm theo Quyết định số: **168** /QĐ-QLTTBN ngày **30** tháng **7** năm 2024
của Cục Quản lý thị trường tỉnh Bắc Ninh

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	18.508.833.705	18.508.833.705	0	
I	Nguồn ngân sách trong nước	18.508.833.705	18.508.833.705	0	
1	Chi quản lý hành chính	18.508.833.705	18.508.833.705	0	
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	13.754.119.383	13.754.119.383	0	
341	Quản lý nhà nước	13.754.119.383	13.754.119.383	0	
6000	Tiền lương	5.055.526.547	5.055.526.547	0	
6001	Lương theo ngạch, bậc	5.055.526.547	5.055.526.547	0	
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.035.800.000	1.035.800.000	0	
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.035.800.000	1.035.800.000	0	
6100	Phụ cấp lương	3.058.981.707	3.058.981.707	0	
6101	Phụ cấp chức vụ	192.539.633	192.539.633	0	
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	114.585.216	114.585.216	0	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.300.182.560	1.300.182.560	0	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	7.896.000	7.896.000	0	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	103.605.264	103.605.264	0	
6124	Phụ cấp công vụ	1.326.739.685	1.326.739.685	0	



6149	Phụ cấp khác	13.433.349	13.433.349	0	
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	1.800.000	1.800.000	0	
6199	Các khoản hỗ trợ khác	1.800.000	1.800.000	0	
6200	Tiền thưởng	68.320.000	68.320.000	0	
6201	Thưởng thường xuyên	67.240.000	67.240.000	0	
6249	Thưởng khác	1.080.000	1.080.000	0	
6250	Phúc lợi tập thể	1.892.326.000	1.892.326.000	0	
6299	Chi khác	1.892.326.000	1.892.326.000	0	
6300	Các khoản đóng góp	1.447.352.191	1.447.352.191	0	
6301	Bảo hiểm xã hội	1.117.662.194	1.117.662.194	0	
6302	Bảo hiểm y tế	191.599.183	191.599.183	0	
6303	Kinh phí công đoàn	127.732.814	127.732.814	0	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	10.358.000	10.358.000	0	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	453.576.513	453.576.513	0	
6501	Tiền điện	316.487.337	316.487.337	0	
6502	Tiền nước	50.187.188	50.187.188	0	
6503	Tiền nhiên liệu	74.774.570	74.774.570	0	
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	12.127.418	12.127.418	0	
6550	Vật tư văn phòng	215.282.253	215.282.253	0	
6551	Văn phòng phẩm	111.336.150	111.336.150	0	
6599	Vật tư văn phòng khác	103.946.103	103.946.103	0	
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	68.739.333	68.739.333	0	
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	2.706.000	2.706.000	0	
6603	Cước phí bưu chính	4.884.352	4.884.352	0	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	46.148.981	46.148.981	0	
6606	Tuyên truyền, quảng cáo	12.000.000	12.000.000	0	
6618	Khoản điện thoại	3.000.000	3.000.000	0	
6700	Công tác phí	171.832.000	171.832.000	0	
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	101.032.000	101.032.000	0	
6702	Phụ cấp công tác phí	32.800.000	32.800.000	0	
6703	Tiền thuê phòng ngủ	26.000.000	26.000.000	0	
6704	Khoản công tác phí	12.000.000	12.000.000	0	
6750	Chi phí thuê mướn	31.950.000	31.950.000	0	
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	16.950.000	16.950.000	0	
6799	Chi phí thuê mướn khác	15.000.000	15.000.000	0	
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	85.997.186	85.997.186	0	
6901	Ô tô dùng chung	17.484.000	17.484.000		
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	19.671.000	19.671.000	0	
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	15.314.386	15.314.386	0	
6921	Đường điện, cấp thoát nước	14.827.800	14.827.800	0	
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	18.700.000	18.700.000	0	
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	24.681.200	24.681.200	0	
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	24.681.200	24.681.200	0	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	43.860.300	43.860.300	0	
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	735.000	735.000	0	
7049	Chi khác	43.125.300	43.125.300	0	
7750	Chi khác	44.796.153	44.796.153	0	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	3.880.800	3.880.800	0	
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	12.028.400	12.028.400	0	
7799	Chi các khoản khác	28.886.953	28.886.953	0	



7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	53.298.000	53.298.000	0	
7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	53.298.000	53.298.000	0	
1.2	Kinh phí thường xuyên/ không tự chủ	4.754.714.322	4.754.714.322	0	
341	Quản lý nhà nước	4.754.714.322	4.754.714.322	0	
6100	Phụ cấp lương	145.923.483	145.923.483	0	
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	142.163.483	142.163.483	0	
6149	Phụ cấp khác	3.760.000	3.760.000	0	
6200	Tiền thưởng	527.100.000	527.100.000	0	
6249	Thưởng khác	527.100.000	527.100.000	0	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	39.054.333	39.054.333	0	
6503	Tiền nhiên liệu	39.054.333	39.054.333	0	
6550	Vật tư văn phòng	106.908.240	106.908.240	0	
6551	Văn phòng phẩm	82.568.040	82.568.040	0	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	16.000.000	16.000.000	0	
6599	Vật tư văn phòng khác	8.340.200	8.340.200	0	
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	44.200.000	44.200.000	0	
6606	Tuyên truyền, quảng cáo	44.200.000	44.200.000	0	
6650	Hội nghị	6.229.050	6.229.050	0	
6651	In, mua tài liệu	2.409.500	2.409.500	0	
6699	Chi phí khác	3.819.550	3.819.550	0	
6700	Công tác phí	283.150.000	283.150.000	0	
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	142.900.000	142.900.000	0	
6702	Phụ cấp công tác phí	28.000.000	28.000.000	0	
6703	Tiền thuê phòng ngủ	35.250.000	35.250.000	0	
6704	Khoản công tác phí	77.000.000	77.000.000	0	
6750	Chi phí thuê mướn	1.479.642.994	1.479.642.994	0	
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	131.625.176	131.625.176	0	
6757	Thuê lao động trong nước	15.000.000	15.000.000	0	
6799	Chi phí thuê mướn khác	1.333.017.818	1.333.017.818	0	
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	77.790.500	77.790.500	0	
6903	Ô tô chuyên dùng	77.790.500	77.790.500	0	
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	625.500.000	625.500.000	0	
6951	Ô tô dùng chung	137.500.000	137.500.000	0	
6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	488.000.000	488.000.000	0	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.370.142.457	1.370.142.457	0	
7008	Chi mặt phí	821.280.000	821.280.000	0	
7049	Chi khác	548.862.457	548.862.457	0	
7750	Chi khác	49.073.265	49.073.265	0	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	15.173.365	15.173.365	0	
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	33.899.900	33.899.900	0	

